

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28/6/2024
V/v: "Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Vũ Mạnh Cường**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Văn Lộc**.

Ông **Trần Văn Trung**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Thu Hằng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 226/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Ngô Thùy V**, sinh năm 2001; CCCD số 075301007204 cấp ngày 25/02/2022.

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Phạm Minh T**, sinh năm 1996; CCCD số 075096018920 cấp ngày 10/8/2021.

Địa chỉ: Số 15/B2, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị V, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+/ Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/02/2024, bản tự khai đề ngày 07/3/2024, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Ngô Thùy V trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị V và anh Phạm Minh T quen nhau, tìm hiểu khoảng hơn 04 năm thì tiến tới kết hôn, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/3/2020. Đây là hôn nhân lần đầu của chị V.

Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống tại nhà chồng tại số 15/B2, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong quá trình

chung sống anh T ham chơi, không phụ giúp chị V để chăm lo cho gia đình. Ngoài ra, giữa chị V và gia đình bên chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Sau nhiều lần xảy ra mâu thuẫn khoảng tháng 6/2023 chị V bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai để sinh sống và làm việc cho đến nay. Từ đó, giữa vợ chồng sống ly thân, thời gian đầu thỉnh thoảng anh T vẫn liên lạc với chị V tuy nhiên không có đề cập đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nay chị V nhận thấy giữa vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị V yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Minh T.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống vợ chồng không có con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải

Ngoài ra, chị V không còn yêu cầu gì khác, ngày 20/6/2024 chị V có đơn xin xét xử vắng mặt.

+/- Theo các lời khai của bị đơn anh Phạm Minh T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh T và chị Ngô Thùy V quen biết tìm hiểu nhau khoảng 04-05 năm thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng có đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/3/2020. Đây là hôn nhân lần đầu của anh T.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ anh T tại số 15/B2, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T nghi ngờ chị V có mối quan hệ ngoài luồng bên ngoài nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã, dẫn đến giữa vợ chồng không còn thấu hiểu và quan tâm lẫn nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên khoảng tháng 7/2023 chị V đã bỏ về nhà cha mẹ đẻ tại ấp T, xã P, huyện Đ để sinh sống và làm việc cho đến nay. Từ khi vợ chồng ly thân chị V không về lại nhà anh T nhưng thỉnh thoảng có thời gian rảnh khoảng 01-02 lần trong tháng anh T vẫn lên nhà chị V để nói chuyện và hòa giải, tuy nhiên thời gian gần đây do bận công việc nên anh T không lên được.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh T đã chủ động hòa giải nhiều lần với chị V nhưng không có kết quả, vợ chồng không còn biện pháp hòa giải nên anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống không có con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu gì khác. Ngày 13/6/2024 anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

+/- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- *Về tố tụng*: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

- *Về nội dung giải quyết vụ án*: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị V, xử cho chị V và anh T được ly hôn. Về con chung không có nên không giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 cho nguyên đơn chị Ngô Thùy V và bị đơn anh Phạm Minh T. Ngày 20/6/2024 chị V có đơn xin xét xử vắng mặt, ngày 13/6/2024 anh Phạm Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Ngô Thùy V khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Minh T nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Phạm Minh T hiện đang cư trú tại số 15/B2, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Ngô Thùy V là nguyên đơn, anh Phạm Minh T là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 131, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56 và 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Chị Ngô Thùy V và anh Phạm Minh T khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/3/2020 (BL 04) theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, chị V và anh T cùng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn tình cảm với nhau, phải sống ly thân, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 23, 24, 26, 27) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ và bản tự khai, biên bản lấy lời khai của chị V, anh T có trong hồ sơ vụ án.

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh T tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân với nhau trong thời gian dài, chị V yêu cầu ly hôn là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận.

[6.2] Xét ý kiến, yêu cầu của anh T: Theo anh T xác định mâu thuẫn giữa anh và chị V đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, vợ chồng

sống ly thân thời gian dài, anh T đã có thiện chí hòa giải nhiều lần nhưng chị V không đồng ý, vợ chồng không còn biện pháp hàn gắn tình cảm với nhau nên anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V. Xét ý kiến của anh T là phù hợp với nhận định trên và phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[7] Về con chung: Vợ chồng chung sống không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

[8] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Chị V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Chị V và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[12] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí.

[2.] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thùy V về việc “Ly hôn” với anh Phạm Minh T. Xử cho chị Ngô Thùy V và anh Phạm Minh T ly hôn.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chung sống không có con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Ngô Thùy V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0007681 ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị V đã nộp đủ án phí.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- CCTHADS H. Thống Nhất;
- UBND xã G, H. T
(Giấy CNKH số 21/2020);
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Mạnh Cường